

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 79

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch (*)	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
	Chủ tịch (*)	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
	Thành viên	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020

(*) Việc bầu lại Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng Công ty được phê duyệt theo Nghị quyết số 37/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2020.

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Anh Linh	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Giám đốc Điều hành

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

11/01/2014
EY
M
H
14

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61355749/21177173-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

ALL
GÓI
T
VST
VIỆ
CHI
H
KI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.020.228.172.091	8.382.111.242.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	554.672.970.177	920.972.296.193
111	1. Tiền		423.932.870.177	731.401.196.193
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.740.100.000	189.571.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	829.587.290.062	1.196.264.408.377
121	1. Chứng khoán kinh doanh		808.587.290.062	1.017.991.730.244
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(30.250.802.698)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	208.523.480.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.590.166.653.297	3.464.510.748.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	2.258.525.152.462	2.056.273.114.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	746.601.936.854	161.005.018.624
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.1	2.752.994.987.568	1.460.109.974.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(171.955.423.587)	(216.877.358.773)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.908.589.458.049	2.678.936.559.794
141	1. Hàng tồn kho		2.918.670.611.988	2.699.673.994.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.081.153.939)	(20.737.434.504)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		137.211.800.506	121.427.229.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	45.535.616.553	27.688.124.392
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		89.956.534.395	86.274.270.059
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.719.649.558	7.464.834.882

CÔNG TY
 HỮU
 HẠN
 VIỆT
 NAM
 CHẾ
 ĐỘ
 1.5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.258.462.958.978	12.848.293.617.508
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.263.782.630	2.857.639.695
216	1. Phải thu dài hạn khác	8.2	56.263.782.630	2.857.639.695
220	II. Tài sản cố định		5.496.055.134.941	6.175.219.173.652
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.049.524.668.490	5.668.147.232.383
222	Nguyên giá		8.210.768.784.413	9.427.614.613.239
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.161.244.115.923)	(3.759.467.380.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	446.530.466.451	507.071.941.269
228	Nguyên giá		493.710.853.806	547.988.280.830
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.180.387.355)	(40.916.339.561)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	223.253.982.630	218.828.013.484
231	1. Nguyên giá		296.215.724.512	281.417.151.884
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(72.961.741.882)	(62.589.138.400)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		536.111.043.169	526.037.090.461
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	536.111.043.169	526.037.090.461
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	3.879.204.725.347	4.338.261.807.918
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		3.724.834.323.766	4.233.061.041.072
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.370.401.581	54.937.000.940
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(10.172.312.950)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	60.436.078.856
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.067.574.290.261	1.587.089.892.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	436.879.071.175	531.080.836.429
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	12.546.295.521	30.724.241.576
269	3. Lợi thế thương mại	17	618.148.923.565	1.025.284.814.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.278.691.131.069	21.230.404.859.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.641.918.212.870	12.584.877.445.715
310	I. Nợ ngắn hạn		7.208.426.575.164	7.655.136.785.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	1.501.103.405.308	1.132.885.871.455
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	128.421.728.011	111.045.849.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	128.705.689.199	140.199.776.421
314	4. Phải trả người lao động		94.806.861.698	184.960.606.980
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	118.610.086.953	176.216.703.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.054.083.824	45.060.676.262
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.117.402.841.177	1.763.561.872.741
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.991.955.356.079	4.008.854.549.871
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	56.215.969.357	58.847.570.786
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	63.150.553.558	33.503.307.190
330	II. Nợ dài hạn		6.433.491.637.706	4.929.740.660.596
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.1	32.034.800.000	44.697.450.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	43.098.146.374	43.642.636.966
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	22.161.421.605	39.951.560.809
338	4. Vay dài hạn	23	6.113.450.618.276	4.561.953.701.156
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	138.142.801.436	166.002.099.305
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	24	84.603.850.015	73.493.212.360



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.636.772.918.199	8.645.527.413.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	7.629.742.207.058	8.637.963.552.723
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	66.457.000.000
414	3. Vốn khác		147.588.933.577	147.588.933.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		(299.967.829.249)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.424.727.380.067	1.169.045.332.340
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.070.021.518.280	571.721.116.419
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		354.705.861.787	597.324.215.921
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.331.473.480.418	2.295.409.044.561
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		7.030.711.141	7.563.861.139
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		7.030.711.141	7.563.861.139
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.278.691.131.069	21.230.404.859.577



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.385.342.273.080	7.153.584.436.721
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(73.135.856.529)	(52.687.031.601)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.312.206.416.551	7.100.897.405.120
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(6.095.895.712.257)	(5.814.647.478.694)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.216.310.704.294	1.286.249.926.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	364.275.902.836	167.460.601.888
22	7. Chi phí tài chính	29	(539.600.497.411)	(372.719.946.593)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(364.697.005.910)	(284.766.211.195)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		26.301.414.844	23.333.901.095
25	9. Chi phí bán hàng	30	(240.450.175.177)	(222.615.340.738)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(319.914.970.913)	(324.072.799.592)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		506.922.378.473	557.636.342.486
31	12. Thu nhập khác		27.750.900.750	9.660.458.031
32	13. Chi phí khác		(5.194.659.943)	(4.561.578.614)
40	14. Lợi nhuận khác		22.556.240.807	5.098.879.417
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		529.478.619.280	562.735.221.903
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(104.331.269.576)	(125.332.908.148)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(2.700.712.966)	6.531.987.708
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		422.446.636.738	443.934.301.463
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		354.705.861.787	297.713.306.321
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	67.740.774.951	146.220.995.142

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	734	591
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	734	582



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

12-001-
i TY
4H
YOU
NAM
HÀNH
NỘI
1-T.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		529.478.619.280	562.735.221.903
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại		358.904.735.817	281.052.835.549
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(1.965.103.399)	14.427.092.739
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.438.439.447)	2.449.126.773
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(292.185.830.099)	(152.768.625.241)
06	Chi phí lãi vay	29	364.697.005.910	284.766.211.195
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		953.490.988.062	992.661.862.918
09	Tăng các khoản phải thu		(777.531.619.607)	(152.632.852.832)
10	Tăng hàng tồn kho		(255.254.907.391)	(392.528.175.004)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(205.904.371.487)	689.637.173.966
12	Tăng chi phí trả trước		(29.754.932.613)	(71.113.736.739)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		78.528.510.798	524.469.235.100
14	Tiền lãi vay đã trả		(381.053.128.691)	(245.599.276.310)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(83.609.865.179)	(153.461.961.454)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.566.000	2.870.291.517
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.998.305.052)	(39.504.000.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(709.074.065.160)	1.154.798.561.036
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.162.121.297.676)	(1.182.728.211.676)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.773.211.073	4.144.263.635
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.639.906.601)	(142.901.435.357)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.148.164.380	506.649.045.565
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(768.086.435.805)	(3.315.535.901.596)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		651.134.897.951	183.154.879.240
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.322.183.350	100.528.911.100
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.146.469.183.328)	(3.846.688.449.089)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		4.497.000.000	228.460.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(299.967.829.249)	-
33	Tiền thu từ đi vay		9.970.924.495.039	9.520.936.225.405
34	Tiền trả nợ gốc vay		(8.163.445.923.270)	(7.060.492.850.733)
36	Cổ tức đã trả		(22.318.383.976)	(103.086.270.562)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ</i>		(94.500)	(102.500.000)
	<i>Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát</i>		(22.318.289.476)	(102.983.770.562)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.489.689.358.544	2.585.817.104.110
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(365.853.889.944)	(106.072.783.943)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		920.972.296.193	923.667.098.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(445.436.072)	459.750.097
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	554.672.970.177	818.054.064.156

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 88 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 92 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Gelex Energy”)	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX (“Gelex Electric”)	99,998%	99,998%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư và kinh doanh sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
3	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (“Gelex Land”)	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	95,82%	95,82%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	83,94%	83,94%	Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Gelex Emic")	74,99%	74,99%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	100%	100%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	100%	100%	Km 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau (tiếp theo):

Công ty Thibidi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	51%	51%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty Gelex Energy:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	73,16%	73,16%	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất thủy điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	100%	100%	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	60,46%	60,46%	Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng") (*)	98,70%	98,70%	Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị (*)	98,44%	98,44%	Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắk Lắk (*)	80%	80%	Số 21, đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh (*)	98%	98%	Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex (*)	51%	51%	Tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
9	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải (*)	88%	88%	Lô A23, khu công nghiệp Sóng Thần 3, đường Điện Biên Phủ, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(*) Các công ty con này chưa hoạt động sản xuất kinh doanh do vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

302-
 NG T
 TNHH
 & Y
 T N/
 NHÁ
 NỘ
 M-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện Chứng quyền

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.

Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
- Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
 - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
 - Giá bán Chứng quyền tương ứng với số lượng Chứng quyền thực hiện; và
 - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo quy chế tài chính của Tập đoàn và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trên cơ sở sản lượng phát điện được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán điện và bên mua điện, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được xác định trên cơ sở sản lượng nước cung ứng được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán và bên mua, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán nước sạch.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh thiết bị điện; cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận; sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước) và các dịch vụ khác.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH MTV Gelex Logistics (“Gelex Logistics”)

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Gelex Logistics cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã mất quyền kiểm soát trực tiếp tại Công ty Gelex Logistics và gián tiếp tại các công ty con của Công ty Gelex Logistics như trình bày dưới đây:

- Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam
- Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics
- Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam
- Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans
- Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam
- Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam

Tại ngày thoái vốn nêu trên, giá trị ghi sổ của tài sản thuần hợp nhất của Công ty Gelex Logistics và các công ty con nêu trên là 1.779,1 tỷ VND; giá trị tài sản thuần tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và lợi thế thương mại có liên quan giảm tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là 834,8 tỷ VND và 341,9 tỷ VND.

Khoản lãi phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng nêu trên đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn (Thuyết minh số 27.2).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	14.487.078.077	17.017.355.047
Tiền gửi ngân hàng	409.445.792.100	714.383.841.146
Các khoản tương đương tiền (*)	130.740.100.000	189.571.100.000
TỔNG CỘNG	554.672.970.177	920.972.296.193

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 3,9%/năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,1%/năm – 5,3%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.1.



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
- Trái phiếu doanh nghiệp (i)	632.938.597.699	(*)	-	844.898.930.400	(*)	-
- Chứng khoán niêm yết (ii)	175.648.692.363	183.397.720.000	-	42.344.743.018	44.001.140.320	(120.802.698)
- Ủy thác đầu tư	-	-	-	80.192.056.826	50.062.056.826	(30.130.000.000)
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	50.000.000.000	(*)	-
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-	-	556.000.000	(*)	-
TỔNG CỘNG	808.587.290.062		- 1.017.991.730.244			(30.250.802.698)

(*) Do trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ của các doanh nghiệp này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tập đoàn chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	128.195.011.957	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	10%	(*)
	102.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	10,3%	(*)
	54.998.105.286	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021	10,3%	(*)
	28.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	10,5%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	169.745.480.456	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 9 tháng 3 năm 2021	10,3%	(*)
	150.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2020	10,35%	(*)
TỔNG CỘNG	632.938.597.699			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Tập đoàn phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết như sau:

Nội dung	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND					
Công ty Cổ phần DAP – Vinachem	165.634.103.160	166.004.520.000	-	26.994.070.460	26.994.070.460	-
Công ty Cổ phần SCI – S99	10.014.589.200	17.393.200.000	-	15.222.800.000	17.000.000.000	-
Các cổ phiếu khác	-	-	-	127.872.558	7.069.860	(120.802.698)
TỔNG CỘNG	175.648.692.360	183.397.720.000	-	42.344.743.018	44.001.140.320	(120.802.698)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND					
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	21.000.000.000	21.000.000.000	-	81.622.168.495	81.622.168.495	-
- Trái phiếu	-	-	-	126.901.312.336	126.901.312.336	-
TỔNG CỘNG	21.000.000.000	21.000.000.000	-	208.523.480.831	208.523.480.831	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn 6 tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,5% đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu từ khách hàng	1.816.642.862.657	1.923.874.152.493
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	224.206.828.407	188.194.889.838
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	204.202.809.851	90.128.758.113
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	131.461.328.977	131.443.367.670
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.256.771.895.422	1.514.107.136.872
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	<u>441.882.289.805</u>	<u>132.398.961.675</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.258.525.152.462</u>	<u>2.056.273.114.168</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(161.835.391.418)	(196.821.961.300)

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.1.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán	746.601.936.854	161.005.018.624
- Công ty Cổ phần SCI E&C	633.814.083.500	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	55.409.430.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	<u>112.787.853.354</u>	<u>105.595.588.624</u>
TỔNG CỘNG	<u>746.601.936.854</u>	<u>161.005.018.624</u>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(8.806.691.090)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu tiền đặt cọc, hợp tác kinh doanh mua cổ phần (i)	1.345.093.950.000	-	1.066.093.950.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp (ii)	980.000.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	188.856.806.528	-	121.073.979.302	-
Tạm ứng cho nhân viên	177.793.056.993	-	161.051.147.506	(1.430.246.060)
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	23.289.312.919	(135.000.000)	46.393.498.369	(135.000.000)
Phải thu khác	37.961.861.128	(5.952.167.693)	65.497.399.176	(5.683.469.324)
TỔNG CỘNG	2.752.994.987.568	(6.087.167.693)	1.460.109.974.353	(7.248.715.384)

(i) Các khoản đặt cọc mua cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn chủ yếu bao gồm:

- Các khoản đặt cọc với số tiền là 586 tỷ VND cho các cá nhân để mua cổ phần của một số công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện với thời hạn đặt cọc tới ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Các khoản đặt cọc và hợp tác kinh doanh với số tiền là 759 tỷ VND cho các cá nhân và tổ chức doanh nghiệp để mua cổ phần của một số công ty trong lĩnh vực năng lượng với thời hạn đặt cọc tới ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trong trường hợp giao dịch không thực hiện thành công, Tập đoàn sẽ nhận lại toàn bộ số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh cùng một khoản lãi theo lãi suất 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh mua cổ phần các công ty trong lĩnh vực năng lượng.

(ii) Đây là khoản phải thu một đối tác doanh nghiệp liên quan đến việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Gelex Logistics (xem thuyết minh số 4).

8.2 Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ký cược, ký quỹ (*)	48.389.487.630	-	2.857.639.695	-
Tạm ứng	7.874.295.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	56.263.782.630	-	2.857.639.695	-

(*) Đây chủ yếu là các khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị để thực hiện dự án Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyễn Hãn và một số dự án điện gió.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Các khoản khác	72.105.280.906	6.437.903.806	111.219.805.621	630.493.335
TỔNG CỘNG	178.393.327.393	6.437.903.806	217.507.852.108	630.493.335

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.321.641.757.949	(6.053.687.840)	1.034.973.945.606	(9.748.764.541)
Nguyên liệu, vật tư và phụ tùng thay thế	1.070.041.491.800	(4.027.466.099)	1.056.989.217.578	(10.988.669.963)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	356.481.628.297	-	409.817.090.001	-
Hàng mua đang đi đường	114.077.899.257	-	152.162.309.944	-
Hàng hoá	51.817.320.369	-	33.662.332.112	-
Công cụ, dụng cụ	3.393.894.622	-	3.741.564.985	-
Hàng gửi bán	1.216.619.694	-	8.327.534.072	-
TỔNG CỘNG	2.918.670.611.988	(10.081.153.939)	2.699.673.994.298	(20.737.434.504)

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.1.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	20.737.434.504	21.098.922.611
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.534.167.533	4.295.115.644
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.190.448.098)	(4.917.204.215)
Số cuối kỳ	10.081.153.939	20.476.834.040



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.657.451.705.977	3.671.797.000.643	1.053.705.619.175	44.660.287.444	9.427.614.613.239
- Mua trong kỳ	-	25.041.162.308	75.254.966.959	2.284.309.090	102.580.438.357
- Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) hoàn thành	184.442.479.727	89.420.324.233	18.209.628.095	-	292.072.432.055
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán XDCB hoàn thành	458.031.781	5.988.324.390	-	-	6.446.356.171
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.540.885.267)	(6.884.520.741)	-	(19.425.406.008)
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(9.412.448.014)	(1.009.326.341)	-	(4.376.798.273)	(14.798.572.628)
- Giảm khác	-	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(878.984.465)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(520.605.887.007)	(114.948.082.997)	(940.546.461.373)	(6.741.660.931)	(1.582.842.092.308)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.312.333.882.464	3.663.030.320.210	199.654.417.115	35.750.164.624	8.210.768.784.413
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	327.529.083.650	637.522.473.167	53.216.377.472	12.308.753.259	1.030.576.687.548
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.643.882.075.393	1.398.171.981.549	690.824.967.163	26.588.356.751	3.759.467.380.856
- Khấu hao trong kỳ	98.248.227.382	140.867.014.833	35.945.026.641	1.929.346.670	276.989.615.526
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.646.180.043)	(6.211.409.200)	-	(9.857.589.243)
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(987.013.558)	(361.628.897)	-	(2.054.579.205)	(3.403.221.660)
- Giảm khác	-	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(878.984.465)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(193.475.282.398)	(61.833.761.023)	(602.119.946.211)	(3.644.095.459)	(861.073.085.091)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.547.668.006.819	1.472.479.229.660	118.353.823.393	22.743.056.051	3.161.244.115.923
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.013.569.630.584	2.273.625.019.094	362.880.652.012	18.071.930.693	5.668.147.232.383
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.764.665.875.645	2.190.551.090.550	81.300.593.722	13.007.108.573	5.049.524.668.490

Một số tài sản cố định hữu hình đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 23.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền khai thác mặt nước</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	147.936.479.652	384.184.174.786	15.867.626.392	547.988.280.830
- Mua trong kỳ	215.763.961	-	70.000.000	285.763.961
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	38.613.939.339	38.613.939.339
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(87.448.905.251)	-	(5.728.225.073)	(93.177.130.324)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	60.703.338.362	384.184.174.786	48.823.340.658	493.710.853.806
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	2.866.003.876	2.866.003.876
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.662.840.293	18.907.864.646	10.345.634.622	40.916.339.561
- Hao mòn trong kỳ	512.976.600	5.376.924.008	4.314.024.096	10.203.924.704
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	(3.939.876.910)	(3.939.876.910)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.175.816.893	24.284.788.654	10.719.781.808	47.180.387.355
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	136.273.639.359	365.276.310.140	5.521.991.770	507.071.941.269
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	48.527.521.469	359.899.386.132	38.103.558.850	446.530.466.451

Một số tài sản cố định vô hình đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 23.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tài sản khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11)	9.412.448.014	5.386.124.614	14.798.572.628
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	4.291.862.031	4.291.862.031
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.909.952.125	42.679.186.275	62.589.138.400
Khấu hao trong kỳ	1.892.086.590	5.077.295.232	6.969.381.822
Phân loại tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11)	987.013.558	2.416.208.102	3.403.221.660
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	22.789.052.273	50.172.689.609	72.961.741.882
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	159.920.886.076	58.907.127.408	218.828.013.484
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	166.454.233.942	56.799.748.688	223.253.982.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(*) Đây là máy móc thiết bị gắn liền với bất sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê với giá trị còn lại là 237,3 tỷ VND), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.4.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (**)	139.248.369.243	109.447.874.442
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*)	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án nhà máy sản xuất dây cáp điện tại chi nhánh Cadivi Miền Bắc (**)	60.044.226.929	52.367.247.149
Chi phí liên quan đến cấp phép chứng chỉ ASTA	45.365.971.180	42.662.785.190
Dự án nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Công ty Cadivi Đồng Nai	42.739.504.568	-
Dự án điện mặt trời mái nhà Đông Hải	27.193.617.863	-
Dự án nâng cấp cảng Long Bình	-	29.955.346.165
Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	20.963.350.069
Dự án nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn	-	17.809.936.740
Xây dựng cơ bản dở dang khác	94.075.871.022	125.387.068.342
TỔNG CỘNG	536.111.043.169	526.037.090.461

(*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m2 tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cadivi, một công ty con của Tập đoàn, đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

(**) Tài sản hình thành thuộc dự án được thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại thuyết minh số 23.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	3.724.834.323.766	-	3.724.834.323.766	4.233.061.041.072	-	4.233.061.041.072
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	124.370.401.581	-	124.370.401.581	54.937.000.940	(10.172.312.950)	44.764.687.990
Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 15.3)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	60.436.078.856	-	60.436.078.856
TỔNG CỘNG	3.879.204.725.347	-	3.879.204.725.347	4.348.434.120.868	(10.172.312.950)	4.338.261.807.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH SCI Nghệ An (i)	49,00	49,00	49,00	49,00
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (ii)	45,00	36,35	45,00	36,35
Công ty TNHH SAS CTAMAD (iii)	(*) 27,05	35,00	27,05	35,00
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (iv)	(*) 19,99	24,95	19,99	24,95
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (v)	(*) 24,96	24,96	24,96	24,96
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn (vi)	23,05	23,05	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (**)	-	-	20,25	20,25
Công ty Cổ phần MHC (***)	-	-	12,60	23,00
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (****)	-	-	27,39	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (****)	-	-	27,39	50,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco - Eco 747) (****)	-	-	22,65	49,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT) (****)	-	-	17,10	37,00
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco - Sotrans (****)	-	-	13,42	24,50
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser) (****)	-	-	12,14	26,27

(*) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên kết này.

(**) Trong kỳ, Tập đoàn đã bán 3.750.000 cổ phần tương ứng với 20,25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai và ghi nhận một khoản lỗ từ giao dịch này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

(***) Trong kỳ, Tập đoàn đã bán 9.523.148 cổ phần tương ứng với 23% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần MHC và ghi nhận một khoản lỗ từ giao dịch này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Theo đó, Công ty Cổ phần MHC không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(****) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Gelex Logistics cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, các công ty liên kết sau đây của Công ty Gelex Logistics không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này:

- Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO
- Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco - Eco 747)
- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT)
- Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

- (i) Công ty TNHH SCI Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2901147160 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của công ty này được đặt tại: bản Huồi Thờ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của công ty này là xây dựng các công trình nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện.
- (ii) Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn giấy phép (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị liên kết này không đổi.
- (iii) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.
- (iv) Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 1 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại 189 Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất máy biến áp truyền tải, máy biến áp trung gian, máy biến áp phân phối và thiết bị điện khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

- (v) Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Sau đó, Tổng Công ty Viglacera được cổ phần hóa theo Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2014 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty Viglacera là sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh, kinh doanh bất động sản, quản lý vận hành khu công nghiệp và xây lắp.
- (vi) Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4303000409 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 9 tháng 8 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại lầu 3, tòa nhà Khang Thông, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư và kinh doanh bất động sản khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)	Mua công ty liên kết trong kỳ	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Chia quỹ trong kỳ	Thoái vốn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần (*)	2.405.947.450.344	-	72.548.441.277	-	(17.021.542.442)	-	2.461.474.349.179
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – CTCP	495.980.961.571	-	14.483.550.608	-	(2.989.432.288)	-	507.475.079.891
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	345.402.903.975	-	3.016.304.235	-	-	(348.419.208.209)	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	293.562.954.572	-	2.695.595.114	-	-	-	296.258.549.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn (**)	-	190.015.264.888	-	-	-	-	190.015.264.888
Công ty TNHH SCI Nghệ An	145.749.620.699	-	(4.771.882.534)	-	-	-	140.977.738.165
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	154.394.140.947	-	(3.950.798.990)	(21.810.000.000)	-	-	128.633.341.957
Công ty Cổ phần MHC	109.313.910.853	-	(18.088.463.942)	-	-	(91.225.446.911)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.976.232.119	-	(1.409.430)	-	-	(9.974.822.689)	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.939.366.454	-	(1.263.379)	-	-	(9.938.103.075)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.176.723.860	-	12.033.904	-	-	(3.188.757.764)	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	259.616.775.678	-	9.839.471.626	(5.625.000.000)	(3.440.438.915)	(260.390.808.389)	-
TỔNG CỘNG	4.233.061.041.072	190.015.264.888	75.781.578.489	(27.435.000.000)	(23.451.413.645)	(723.137.147.038)	3.724.834.323.766

Đơn vị tính: VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

- (*) Tập đoàn đã hoàn thành việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần tại ngày mua và thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (chi tiết xem thuyết minh số 37).
- (**) Trong kỳ, Tổng Công ty và Công ty Gelex Energy, một công ty con của Tổng Công ty, đã thực hiện giao dịch mua 19.071.305 cổ phiếu (tương đương với 23,01% vốn điều lệ) trong Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn ("Dầu khí Long Sơn"). Qua đó, Công ty Dầu khí Long Sơn đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 5 tháng 6 năm 2020. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty liên kết này tại ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Viwaco (*)	121.009.720.280	-	126.047.340.000	49.947.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050
Các đơn vị khác	3.360.681.301	-	(**)	4.989.805.940	-	(**)
TỔNG CỘNG	124.370.401.581	-		54.937.000.940	(10.172.312.950)	

(*) Trong kỳ, Công ty Viwasupco, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện giao dịch mua thêm 1.489.700 cổ phần tương ứng với 9,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viwaco ("Viwaco") với tổng giá phí là 76,9 tỷ VND. Theo đó, Công ty Viwasupco đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Viwaco lên 15,09% kể từ ngày 26 tháng 2 năm 2020.

(**) Do cổ phiếu của một số công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tập đoàn chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	50.948.164.380	50.948.164.380
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	9.487.914.476	9.487.914.476
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	60.436.078.856	60.436.078.856

(*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất thực (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	30.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 30 tháng 7 năm 2021	10,5%	(*)
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành và các bên thứ ba.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phí duy trì trái phiếu trả trước	15.996.207.192	3.970.811.607
Chi phí sửa chữa và công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.447.781.859	10.058.334.427
Chi phí kiểm nghiệm	6.961.418.599	2.863.354.959
Chi phí thuê đất trả trước	4.506.994.912	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.623.213.991	10.795.623.399
TỔNG CỘNG	45.535.616.553	27.688.124.392
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	295.266.505.839	374.689.340.314
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	59.705.908.362	60.334.391.610
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23.075.878.953	14.848.078.021
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.672.046.185	37.259.952.354
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	14.939.233.224	14.603.995.488
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	10.875.353.266	11.142.164.848
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.344.145.346	18.202.913.794
TỔNG CỘNG	436.879.071.175	531.080.836.429

(*) Một số quyền sử dụng đất đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Sotrans	Công ty Phú Thạnh Mỹ	Công ty Vihem (*)	Công ty Viwasupco	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty Thibidi	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	506.460.632.541	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	1.305.499.275.272
Giảm do thoái vốn công ty con	(506.460.632.541)	-	-	-	-	-	(506.460.632.541)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	799.038.642.731
Phân bổ lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	139.276.673.949	19.973.540.233	6.306.180.353	88.200.734.764	16.668.565.380	9.788.766.300	280.214.460.979
Phân bổ trong năm	25.323.031.627	3.524.742.394	1.261.236.070	25.200.209.932	8.334.282.690	1.631.461.050	65.274.963.763
Giảm do thoái vốn công ty con	(164.599.705.576)	-	-	-	-	-	(164.599.705.576)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	23.498.282.627	7.567.416.423	113.400.944.696	25.002.848.070	11.420.227.350	180.889.719.166
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	367.183.958.592	50.521.307.645	18.918.541.060	415.803.463.886	150.017.088.415	22.840.454.695	1.025.284.814.293
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	46.996.565.251	17.657.304.990	390.603.253.954	141.682.805.725	21.208.993.645	618.148.923.565

(*) Trong tháng 4 năm 2019, Công ty Vihem đã được sáp nhập vào Công ty HEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1. Phải trả người bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	1.482.431.273.884	1.482.431.273.884	1.099.833.439.252	1.099.847.497.132
- LS-Nikko Copper Inc. (*)	764.640.024.089	764.640.024.089	101.425.278.187	101.425.278.187
- Mitsui & Co., Ltd	223.299.515.858	223.299.515.858	220.751.172.787	220.751.172.787
- Phải trả đối tượng khác	494.491.733.937	494.491.733.937	777.656.988.278	777.671.046.158
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.672.131.424	18.672.131.424	33.052.432.203	33.038.374.323
TỔNG CỘNG	1.501.103.405.308	1.501.103.405.308	1.132.885.871.455	1.132.885.871.455
Dài hạn				
Phải trả cho người bán	9.689.800.000	9.689.800.000	22.352.450.000	22.352.450.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện và thiết bị điện Mechalex	9.689.800.000	9.689.800.000	22.352.450.000	22.352.450.000
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000
TỔNG CỘNG	32.034.800.000	32.034.800.000	44.697.450.000	44.697.450.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải trả Công ty LS-Nikko Copper Inc. về mua nguyên vật liệu theo hình thức trả chậm có thời hạn 6 tháng, chịu mức lãi suất tiền USD bằng (Libor 6M+0,7%)/năm.

18.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước	128.421.728.011	105.642.740.156
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	14.996.174.923	14.194.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	13.709.676.237	7.901.000.000
- Myanmar Solar Rays Co., Ltd	9.233.326.441	3.860.298.625
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	8.889.000.000	19.748.537.539
- Người mua trả tiền trước khác	81.593.550.410	59.938.903.992
Bên liên quan trả tiền trước	-	5.403.109.302
TỔNG CỘNG	128.421.728.011	111.045.849.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

					Đơn vị tính: VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	37.444.110.001	323.091.283.487	(327.591.398.581)	(7.425.195.528)	25.518.799.379
Thuế xuất, nhập khẩu	-	60.826.617.613	(60.826.617.613)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.429.158.757	105.194.512.736	(85.153.224.438)	(10.053.154.967)	77.417.292.088
Thuế thu nhập cá nhân	10.475.276.411	30.467.383.235	(37.934.674.386)	(689.441.122)	2.318.544.138
Thuế đất	-	28.810.675.690	(4.168.528.232)	(14.776.850.394)	9.865.297.064
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.851.231.252	20.444.910.527	(31.710.385.249)	-	13.585.756.530
TỔNG CỘNG	140.199.776.421	568.835.383.288	(547.384.828.499)	(32.944.642.011)	128.705.689.199

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			Đơn vị tính: VND
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay, trả nợ vay trước hạn		80.416.964.740	100.226.134.280
Chi phí thường cho khách hàng		16.003.232.928	11.033.853.329
Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng		7.393.945.765	11.679.546.204
Chi phí phát hành trái phiếu		3.300.000.000	26.084.126.055
Chi phí phải trả khác		11.495.943.520	27.193.044.087
TỔNG CỘNG		118.610.086.953	176.216.703.955
<i>Trong đó:</i>			
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>		3.300.000.000	951.126.714
<i>Chi phí phải trả các bên khác</i>		115.310.086.953	175.265.577.241



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Doanh thu cho thuê văn phòng	43.098.146.374	43.642.636.966
TỔNG CỘNG	43.098.146.374	43.642.636.966

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	1.011.323.696.350	1.537.410.577.715
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	57.983.737.584	53.034.442.737
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức phải trả	8.467.981.994	8.852.030.470
Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	-	40.000.000.000
Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	39.940.000.000
Phải trả liên quan đến dịch vụ xuất khẩu lao động	-	15.168.354.687
Phải trả ngắn hạn khác	19.627.425.249	49.156.467.132
TỔNG CỘNG	1.117.402.841.177	1.763.561.872.741
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, đặt cọc dài hạn	22.161.421.605	39.269.794.209
Phải trả dài hạn khác	-	681.766.600
TỔNG CỘNG	22.161.421.605	39.951.560.809
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>3.107.404.507</i>	<i>40.000.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.136.456.858.275</i>	<i>1.763.513.433.550</i>

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Các thư tín dụng này có lãi suất từ 2,4%/năm đến 3,6%/năm, thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 12 năm 2020.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong kỳ			Đơn vị tính: VND
	Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
						Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	23.1	2.664.495.069.166	6.942.433.949.952	(6.194.567.664.387)	(45.904.444.435)	3.366.456.910.296
Vay từ đối tượng khác	23.3	137.758.938.780	1.157.611.049.778	(818.766.861.924)	(139.700.000.000)	336.903.126.634
Trái phiếu ngắn hạn	23.4	199.872.777.781	127.222.219	(200.000.000.000)	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	23.4	806.093.393.481	113.906.606.519	(810.000.000.000)	-	110.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	23.2	200.634.370.663	113.773.355.483	(125.078.468.901)	(10.733.938.096)	178.595.319.149
TỔNG CỘNG		4.008.854.549.871	8.327.852.183.951	(8.148.412.995.212)	(196.338.382.531)	3.991.955.356.079
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	23.2	1.729.331.127.961	214.426.121.364	(128.806.283.541)	(118.768.632.382)	1.696.182.333.402
Trái phiếu	23.4	2.832.622.573.195	1.694.645.711.679	(110.000.000.000)	-	4.417.268.284.874
TỔNG CỘNG		4.561.953.701.156	1.909.071.833.043	(238.806.283.541)	(118.768.632.382)	6.113.450.618.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa – Đồng Nai	403.830.475.865	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2020	4,0% - 6,5%	Tài sản là một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Thibidi.
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai	363.705.953.541	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2020	5,3% - 5,5%	Tín chấp.
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	299.217.111.256	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 9 năm 2020	5,2% - 5,5%	Tín chấp.
Ngân hàng Paribas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	218.434.600.943	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 9 năm 2020	4,5% - 4,8%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	197.784.607.794	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2020	4,25% - 4,6%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	180.308.481.643	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2020	6,6% - 8,05%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Tổng Công ty.
	133.497.852.319	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2020	6,6% - 7,9%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty Gelex Electric.
	102.107.606.069	Kỳ hạn vay 3 - 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2020	6,2% - 6,6%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị và hợp đồng tiền gửi của Công ty Gelex EMIC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	175.869.087.683	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 8 năm 2020	4,85% - 4,9%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	174.702.571.002	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 12 năm 2020	4,5% - 6%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	141.443.110.795	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2020	4,7% - 5,1%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Anh	97.257.492.877	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	4,3% - 8,7%	Tài sản là một số máy móc, thiết bị, quyền phải thu và các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 5,2 tỷ đồng của Công ty MEE.
	62.869.106.000	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 11 năm 2020	6,0% - 6,9%	Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn và Quyền đòi nợ của Công ty EMIC.
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90.035.961.671	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2020	2,8% - 4,8%	Tín chấp.
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	88.573.347.480	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2020	5,05% - 5,1%	Tín chấp.
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Đại chúng Bangkok	87.520.539.328	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2020	4,2%	Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	84.617.083.125	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2020	7,7%	Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp, nguyên vật liệu và hợp đồng tiền gửi với giá trị 10 tỷ đồng của Công ty MEE.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	73.226.414.394	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	6,2% - 6,5%	Tài sản là nhà máy, nhà xưởng của Công ty HEM.
Ngân hàng Bank of China Hong Kong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.105.452.568	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 7 năm 2020	5,1%	Tín chấp.
Các ngân hàng khác	341.350.053.943	Kỳ hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	4,95% - 8,2%	Tín chấp hoặc được đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn.
TỔNG CỘNG	<u>3.366.456.910.296</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	773.464.823.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng	6,9% - 11%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	446.213.993.761	Thời hạn vay tối đa là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Gốc và lãi vay trả hàng quý	8,4% - 8,9%	Tài sản thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3 và tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông với công suất 300.000 m3
Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	320.588.469.228	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 10 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng quý	7,11% - 8,71%	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại ngân hàng Standard Chartered và máy móc, nhà xưởng được tài trợ bởi khoản vay, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower của Công ty Cadivi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	100.150.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 13 tháng 9 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng	9,8% - 10,5%	Toàn bộ số dư và tài khoản tiền gửi, quyền sử dụng mặt nước, quyền khai thác tài nguyên của Công ty Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	98.802.398.848	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	9,4% - 9,59%	Quyền sử dụng đất đai tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung của Công ty Cadivi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	67.554.055.098	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý	9,4% - 9,5%	Tài sản thuộc Phân kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3
Các ngân hàng khác	68.003.912.616	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 5 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng, quý hoặc 6 tháng một lần	8,8 - 10,7%	Đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn
TỔNG CỘNG	1.874.777.652.551			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	178.595.319.149			
<i>Vay dài hạn</i>	1.696.182.333.402			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay từ đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác bao gồm:

- 306.213.926.634 VND là các khoản vay từ một số tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất thỏa thuận, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2021, có tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu nắm giữ bởi Công ty Gelex Electric và Tổng Công ty; và
- 30.689.200.000 VND là các khoản vay tín chấp từ công đoàn, cán bộ công nhân viên của các công ty con và các cá nhân khác có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm đến 15%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành bằng VND cụ thể như sau:

<i>Đơn vị tư vấn phát hành</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF	1.150.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2029	lãi suất cố định 6,95%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	18.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi và 18.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	lãi suất cố định 6%/năm và 9%/năm theo từng hợp đồng, lãi trả 6 tháng/lần	13.736.985 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 8.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Gelex Energy.
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	900.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 10 năm 2021	6,5%/năm - 9,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	72.000.000 cổ phiếu phổ thông của VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Tổng Công ty và Công ty Gelex Electric.
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	440.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2022	lãi suất 10,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên và sau đó là lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, 19.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi.
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	400.000.000.000	Ngày 15 tháng 4 năm 2023	lãi suất 9,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên và sau đó là lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	Tài sản thuộc tòa nhà Gelex 52 Lê Đại Hành và phần vốn góp trị giá 400 tỷ VND trong Công ty Gelex Energy.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành bằng VND cụ thể như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tư vấn phát hành</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	400.000.000.000	Tháng 8 năm 2022	9,8%/năm (điều chỉnh 3 tháng/lần), lãi trả theo quý	24.242.245 cổ phiếu phổ thông của Công ty HEM và 24.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric.
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	300.000.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	lãi suất cố định 10%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	8.900.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP thuộc sở hữu của Công ty Thibidi và bên thứ ba; 3.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric.
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 5 năm 2023	lãi suất cố định 9,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	13.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Gelex Energy.
Chi phí phát hành trái phiếu	(62.731.715.126)			
TỔNG CỘNG	<u>4.527.268.284.874</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	110.000.000.000			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	4.417.268.284.874			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	53.114.589.357	55.746.190.786
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.101.380.000	3.101.380.000
TỔNG CỘNG	56.215.969.357	58.847.570.786
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	83.807.969.265	72.697.331.610
Dự phòng trợ cấp thôi việc	795.880.750	795.880.750
TỔNG CỘNG	84.603.850.015	73.493.212.360



25. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	33.503.307.190	55.007.978.764
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 26.1</i>)	46.555.750.668	30.449.172.926
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(8.923.765.248)	-
Tặng khác	13.566.000	2.870.291.517
Sử dụng quỹ trong kỳ	(7.998.305.052)	(34.338.915.104)
Số cuối kỳ	63.150.553.558	53.988.528.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	236.031.851	77.023.242.245	846.596.655.014	2.342.367.486.938	7.956.324.379.625
- Tăng vốn	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	-	-	-	246.457.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	297.713.306.321	146.220.995.142	443.934.301.463
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(106.482.409.929)	(106.482.409.929)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.864.128.555)	(5.585.044.371)	(30.449.172.926)
- Thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-	(1.601.328.509)	(1.581.938.157)	(3.183.266.666)
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	70.199.970.000	-	-	(70.199.970.000)	-	-
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(103.961.187.259)	(143.096.375.338)	(247.057.562.597)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con do sáp nhập	-	-	-	-	-	13.299.745.389	(13.299.745.389)	-
- Tăng khác	-	-	-	27.737.061	-	-	3.000.000	30.737.061
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>4.245.600.000.000</u>	<u>613.569.000.000</u>	<u>147.588.933.577</u>	<u>263.768.912</u>	<u>77.023.242.245</u>	<u>956.983.092.401</u>	<u>2.218.545.968.896</u>	<u>8.259.574.006.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020									
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020									
(Trình bày lại)	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	-	77.023.242.245	1.169.045.332.340	2.295.409.044.561	8.637.963.552.723
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	354.705.861.787	67.740.774.951	422.446.636.738
- Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	(299.967.829.249)	-	-	-	-	(299.967.829.249)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	-	(21.934.335.500)	(21.934.335.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-	(41.699.736.307)	(4.856.014.361)	(46.555.750.668)
- Thù lao HĐQT (**)	-	-	-	-	-	-	(139.266.914)	(223.733.086)	(363.000.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(57.189.235.868)	(64.910.659.769)	(122.099.895.637)
- Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	4.497.000.000	4.497.000.000
- Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	4.425.029	(944.248.596.378)	(944.244.171.349)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	(299.967.829.249)	-	77.023.242.245	1.424.727.380.067	1.331.473.480.418	7.629.742.207.058

(*) Thực hiện theo chủ trương phê duyệt tại Nghị quyết số 03/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2020/GELEX-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các công ty con, Tập đoàn đã trích thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

26.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000	-	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	66.457.000.000	66.457.000.000	-	66.457.000.000	66.457.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	(299.967.829.249)	(299.967.829.249)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	4.648.929.170.751	4.648.929.170.751	-	4.948.897.000.000	4.948.897.000.000	-

26.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	180.000.000.000
Số cuối kỳ	4.882.440.000.000	4.245.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	4.882.440.000.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	4.882.440.000.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	4.882.440.000.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	18.274.950	182.749.500.000	-	-
Cổ phiếu phổ thông	18.274.950	182.749.500.000	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	469.969.050	4.699.690.500.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu phổ thông	469.969.050	4.699.690.500.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	7.385.342.273.080	7.153.584.436.721
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	6.142.371.606.040	5.915.199.890.435
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận</i>	759.265.653.269	783.275.858.526
<i>Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng</i>	365.682.024.491	331.631.377.261
<i>Doanh thu khác</i>	118.022.989.280	123.477.310.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	(73.135.856.529)	(52.687.031.601)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(58.947.878.612)</i>	<i>(51.721.101.113)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(14.187.977.917)</i>	<i>(965.930.488)</i>
Doanh thu thuần	7.312.206.416.551	7.100.897.405.120
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	6.069.235.749.511	5.862.512.858.834
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận</i>	759.265.653.269	783.275.858.526
<i>Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng</i>	365.682.024.491	331.631.377.261
<i>Doanh thu khác</i>	118.022.989.280	123.477.310.499
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	6.794.344.611.607	6.855.530.395.006
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	517.861.804.944	245.367.010.114

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	253.342.668.743	8.820.105.802
Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu	49.814.315.100	36.443.168.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.197.182.800	80.038.417.000
Lãi kinh doanh chứng khoán, ủy thác đầu tư	20.350.272.029	39.751.316.361
Doanh thu tài chính khác	14.571.464.164	2.407.594.480
TỔNG CỘNG	364.275.902.836	167.460.601.888

(*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi bán các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Gelex Logistics như trình bày tại Thuyết minh số 4.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	5.187.337.051.747	4.946.852.434.129
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho vận	607.824.912.639	616.046.936.493
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng	212.915.703.233	156.557.199.099
Giá vốn khác	87.818.044.638	95.190.908.973
TỔNG CỘNG	<u>6.095.895.712.257</u>	<u>5.814.647.478.694</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay, trái phiếu	364.697.005.910	284.766.211.195
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	69.619.416.502	1.962.625.000
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	58.245.486.426	57.749.311.697
Chi phí bảo lãnh thanh toán, phí quản lý tài sản đảm bảo và tư vấn phát hành trái phiếu	29.361.407.960	8.180.516.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.722.998.231	16.178.412.205
Lãi kỳ quỹ	2.028.726.839	2.018.629.109
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.492.937.006)	(1.876.672.090)
Chi phí tài chính khác	5.418.392.549	3.740.913.211
TỔNG CỘNG	<u>539.600.497.411</u>	<u>372.719.946.593</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.901.063.721	9.889.620.724
- Chi phí nhân công	68.737.580.076	71.226.275.737
- Chi phí khấu hao	4.437.772.232	2.478.759.306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.948.421.795	54.573.563.790
- Chi phí bán hàng khác	86.425.337.353	84.447.121.181
TỔNG CỘNG	<u>240.450.175.177</u>	<u>222.615.340.738</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.933.591.699	4.352.673.712
- Chi phí nhân công	134.037.976.384	134.474.298.791
- Chi phí khấu hao	13.825.992.300	9.839.826.851
- Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	65.274.963.763	65.274.963.763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.000.464.186	42.381.838.134
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	55.841.982.581	67.749.198.341
TỔNG CỘNG	<u>319.914.970.913</u>	<u>324.072.799.592</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.096.773.990.410	4.657.329.184.180
Chi phí nhân công	454.325.142.469	432.188.193.632
Chi phí khấu hao và hao mòn	293.629.772.054	281.052.835.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.041.751.114	649.674.235.469
Chi phí khác	290.648.141.036	234.267.888.567
TỔNG CỘNG	<u>6.908.418.797.083</u>	<u>6.254.512.337.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ các trường hợp của các công ty con như trình bày dưới đây, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty Phú Thạnh Mỹ trong kỳ này là 5% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty Viwasupco trong kỳ này là 5% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên công ty có doanh thu cung cấp điện (là năm 2019). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Gelex Ninh Thuận đã có doanh thu phát điện nhưng chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng cho Công ty Gelex Ninh Thuận trong kỳ này là 10% thu nhập chịu thuế.

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Hướng Phùng và Công ty Gelex Quảng Trị được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên các công ty này có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN áp dụng cho các công ty này trong 9 năm tiếp theo. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Hướng Phùng và Công ty Gelex Quảng Trị vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án và chưa có hoạt động kinh doanh chính tại ngày lập báo cáo tài chính, thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	108.796.826.231	125.097.526.300
Tiền thuế nộp thừa các năm trước được bù trừ trong kỳ này	(4.465.556.655)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	235.381.848
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.700.712.966	(6.531.987.708)
TỔNG CỘNG	<u>107.031.982.542</u>	<u>118.800.920.440</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	529.478.619.280	562.735.221.903
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	105.895.723.856	112.547.044.381
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng được khấu trừ	21.593.909.018	26.153.996.783
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế	33.250.774.773	11.169.523.611
Chi phí không được khấu trừ khác	10.274.132.281	2.830.957.055
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(4.144.778.824)	4.798.418.421
Tiền thuế nộp thừa các năm trước được bù trừ trong kỳ này (*)	(4.465.556.654)	-
Chi phí lãi vay (năm trước bị loại) được khấu trừ trong kỳ này (**)	(7.914.065.872)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.239.436.560)	(16.001.437.800)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	235.381.848
Lỗ năm trước chuyển sang	(24.618.214.244)	(432.850.782)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(17.600.505.232)	(22.500.113.077)
Chi phí thuế TNDN	<u>107.031.982.542</u>	<u>118.800.920.440</u>

(*) Theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 ("Nghị định 68") sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ liên quan đến việc xác định chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN, Tổng Công ty và các công ty con ước tính số thuế đã nộp thừa trong các năm trước là 30,8 tỷ VND. Số tiền thuế nộp thừa này sẽ được bù trừ với số thuế phải nộp phát sinh trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh. Trong kỳ, công ty con của Tập đoàn đã bù trừ số thuế 4,4 tỷ VND tiền thuế nộp thừa với số thuế phải nộp trong kỳ, tuy nhiên, Tập đoàn chưa ghi nhận số dư phải thu còn lại (26,4 tỷ VND) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa thể ước tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai và số thuế TNDN phát sinh tương ứng để bù trừ với số tiền phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

(**) Đây là khoản chi phí lãi vay thuần đã bị loại trong kỳ tính thuế năm 2019 và được chuyển thành chi phí lãi vay thuần được trừ trong kỳ này theo hướng của Nghị định 68.

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	8.852.054.929	11.668.881.919	(2.816.826.990)	5.171.754.544
Trích lập các khoản dự phòng	3.073.964.592	10.043.670.490	(1.350.290.111)	81.417.338
Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện trong công ty liên kết	-	7.210.119.673	-	-
Khác	620.276.000	1.801.569.494	(31.796.005)	(45.956.076)
	12.546.295.521	30.724.241.576		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý do hợp nhất kinh doanh	(138.142.801.436)	(166.002.099.305)	1.498.200.140	1.324.771.902
	(138.142.801.436)	(166.002.099.305)		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(2.700.712.966)	6.531.987.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có khoản lỗi tính thuế lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2015 (*)	2020	70.206.392.556	(56.607.487.427)	-	13.598.905.129
2017 (*)	2022	135.442.436.090	(105.870.675.248)	-	29.571.760.842
2019 (*)	2024	170.559.888.372	(88.035.431.547)	-	82.524.456.825
2020 (*)	2025	166.253.873.863	-	-	166.253.873.863
TỔNG CỘNG		542.462.590.881	(250.513.594.222)	-	291.948.996.659

(*) Khoản lỗi tính thuế ước tính của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán/xác nhận lại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay thuần chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển khoản chi phí lãi vay thuần đã bị loại trong kỳ tính thuế từ năm 2019 thành chi phí lãi vay thuần được trừ trong 5 năm kể từ sau năm phát sinh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay thuần bị loại này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	430.849.791.888	-
		Mua hàng hóa	60.131.349.830	248.547.929.617
		Cổ tức nhận được	21.810.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Bên liên quan khác	Tất toán mệnh giá trái phiếu	779.773.073.183	75.000.000.000
		Mua trái phiếu	548.642.027.484	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.460.000.000	-
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.530.958.173	25.275.983.677
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.741.568.363	17.692.997.381
		Mua trái phiếu	28.545.194.524	-
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	36.137.118.370	81.069.706.697
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.945.064.688	24.079.722.572
Công ty Cổ phần Viwaco	Cùng thành viên HĐQT đến hết ngày 19 tháng 3 năm 2020	Doanh thu cung cấp nước sạch	52.533.998.886	177.673.561.799
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết tới ngày 13 tháng 5 năm 2020	Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.625.000.000	-

811
 CÔI
 T
 VST
 VIỆ
 THI P
 HÀ
 KIỂ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ và cho vay, đi vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay, cho vay và đầu tư, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Bán hàng	393.460.485.090	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.346.870.049	51.558.885.338
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Bán hàng	2.965.461.855	494.968.397
Công ty Cổ phần Viwaco	Bên liên quan của Thành viên HĐQT đến hết ngày 19 tháng 3 năm 2020	Doanh thu nước sạch	-	69.110.274.359
Công ty Liên Doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.215.206.236
Các bên liên quan khác	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cung cấp dịch vụ	109.472.811	7.019.627.345
TỔNG CỘNG			441.882.289.805	132.398.961.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)				
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	10.582.879.878	870.142.070
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.170.592.808	32.149.858.433
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.819.272.600	-
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	99.386.138	32.431.700
TỔNG CỘNG			18.672.131.424	33.052.432.203
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 18.1)				
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị	22.345.000.000	22.345.000.000
TỔNG CỘNG			22.345.000.000	22.345.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 20)				
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan khác	Mua phí dịch vụ tư vấn	3.300.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Tiền thuê đất trả hộ	-	951.126.714
TỔNG CỘNG			3.300.000.000	951.126.714
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Tiền thuê đất trả hộ	3.107.404.507	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			3.107.404.507	40.000.000.000
Các giao dịch với bên liên quan khác				
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng thu nhập			3.380.000.000	3.148.000.000
TỔNG CỘNG			3.380.000.000	3.148.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	354.705.861.787	297.713.306.321
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	(20.649.745.392)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	354.705.861.787	277.063.560.929
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	483.459.985	468.916.376
Ảnh hưởng suy giảm	-	7.468.796
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	483.459.985	476.385.172
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	734	591
- <i>Lãi suy giảm</i>	734	582

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận;
- ▶ Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước); và
- ▶ Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh năng lượng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
<i>Doanh thu thuần</i>	6.069.235.749.511	759.265.653.269	365.682.024.491	118.022.989.280	-	7.312.206.416.551
<i>Kết quả</i>						
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	881.898.697.764	151.440.740.630	152.766.321.258	30.204.944.642	-	1.216.310.704.294
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>						(681.263.918.224)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>						535.043.448.164
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						(107.044.231.542)
						427.999.216.622
Lợi nhuận thuần sau thuế						
<i>Tài sản và công nợ</i>						
<i>Tài sản bộ phận</i>	6.534.541.617.634	-	4.828.177.900.343	287.207.529.900	-	11.649.927.047.877
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>						9.628.764.083.192
						21.278.691.131.069
Tổng tài sản						
<i>Công nợ bộ phận</i>	9.288.045.189.940	-	1.892.998.380.510	51.332.017.234	-	11.232.375.587.684
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>						2.409.542.625.186
						13.641.918.212.870
Tổng công nợ						
Các thông tin bộ phận khác						
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>	194.511.017.361	101.177.232.069	149.459.574.790	931.327.927	-	446.079.152.147
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	155.391.832.950	101.177.232.069	149.459.574.790	861.327.927	-	406.889.967.736
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	39.119.184.411	-	-	70.000.000	-	39.189.184.411
<i>Khấu hao</i>	112.680.480.691	41.599.191.059	127.135.499.339	2.543.826.260	-	283.958.997.349
<i>Hao mòn</i>	4.578.227.726	242.892.634	5.376.924.008	5.880.336	-	10.203.924.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh máy năng lượng	Khác (Trình bày lại)	Loại trừ	Tổng cộng (Trình bày lại)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (Trình bày lại)						
Doanh thu	5.862.512.858.834	783.275.858.526	331.631.377.261	123.477.310.499	-	7.100.897.405.120
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	915.660.424.705	167.228.922.033	175.074.178.162	28.286.401.526	-	1.286.249.926.426
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(723.514.704.523)
Lợi nhuận thuần trước thuế						562.735.221.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(118.800.920.440)
Lợi nhuận thuần sau thuế						443.934.301.463
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.304.147.709.036	1.390.164.965.447	3.423.752.070.750	236.148.881.365	-	10.354.213.626.598
Tài sản không phân bổ (*)						10.209.116.600.016
Tổng tài sản						20.563.330.226.614
Công nợ bộ phận	8.413.958.294.391	260.194.582.407	1.434.318.169.429	10.791.987.754	-	10.119.263.033.981
Công nợ không phân bổ (*)						2.176.396.175.465
Tổng công nợ						12.295.659.209.446
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	78.224.115.128	35.773.369.774	938.141.340.168	-	-	1.052.138.825.070
Tài sản cố định hữu hình	78.224.115.128	35.493.169.774	938.141.340.168	-	-	1.051.858.625.070
Tài sản cố định vô hình	-	280.200.000	-	-	-	280.200.000
Khấu hao	87.944.628.376	35.134.195.282	78.985.610.054	7.606.559.116	-	209.670.992.828
Hao mòn	1.030.598.688	262.049.798	5.347.380.470	-	-	6.640.028.956

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản trái phiếu phát hành và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	21.116.866.073	103.830.344.260
Từ 1 – 5 năm	66.422.265.318	189.063.143.444
Trên 5 năm	230.908.977.422	267.624.054.253
TỔNG CỘNG	<u>318.448.108.813</u>	<u>560.517.541.957</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	64.113.340.757	41.027.480.908
Từ 1 – 5 năm	117.035.227.403	81.405.653.669
Trên 5 năm	44.691.605.705	25.404.287.810
TỔNG CỘNG	<u>225.840.173.865</u>	<u>147.837.422.387</u>

Quyền tài sản

Tổng Công ty được duy trì quyền tài sản đối với một số khu đất thuộc quản lý và sử dụng bởi một số công ty con của Công ty Gelex Logistics cho mục đích phát triển dự án trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn thành việc xác định lại giá trị hợp lý (tại ngày mua) của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của công ty liên kết mà Tập đoàn mua trong năm 2019 (mà báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trước đây đã ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua) theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tập đoàn đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư vào công ty liên kết	4.264.571.809.545	(31.510.768.473)	4.233.061.041.072
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	628.834.984.394	(31.510.768.473)	597.324.215.921
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (trình bày lại)</i>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	39.974.672.480	(16.640.771.385)	23.333.901.095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	574.277.113.871	(16.640.771.385)	557.636.342.486
Tổng lợi nhuận trước thuế	579.375.993.288	(16.640.771.385)	562.735.221.903
Lợi nhuận sau thuế TNDN	460.575.072.848	(16.640.771.385)	443.934.301.463
<i>Trong đó:</i>			
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</i>	<i>314.354.077.707</i>	<i>(16.640.771.385)</i>	<i>297.713.306.322</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (trình bày lại)</i>
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Lợi nhuận trước thuế	579.375.993.288	(16.640.771.385)	562.735.221.903
Lãi từ hoạt động đầu tư	(169.409.396.626)	16.640.771.385	(152.768.625.241)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 37/2020/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 19 tháng 8 năm 2020, ông Nguyễn Hoa Cương đã được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay ông Nguyễn Văn Tuấn kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020